

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ GIÁ RAI  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29/12/2023

*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ GIÁ RAI – TỈNH BẠC LIÊU**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Văn Cung*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

**Bà Cao Thị Mỹ Phượng**

**Ông Nguyễn Thành Nhận**

*Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Hải, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Giang – Kiểm sát viên.*

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 485/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc **“Tranh chấp ly hôn và nuôi con”** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Thu Đ**, sinh năm 1986;*

*Địa chỉ: **ấp H, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang;***

*Bị đơn: Anh **Bùi Văn C**, sinh năm 1983;*

*Địa chỉ: **ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.***

*Chị **Đ** vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **T** vắng mặt lần thứ hai không có lý do.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại đơn khởi kiện ngày 14/8/2023, các lời khai tiếp theo có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị **Trần Thị Thu Đ** trình bày:**

*Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Bùi Văn C** xây dựng hôn nhân năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên được một thời gian chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được do chị và anh **C** bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, hiện tại tình cảm vợ chồng cũng không còn, từ đó vợ chồng đã ly thân với nhau khoảng 02 năm nay, từ lúc ly thân đến nay chị và anh **C** không có gặp nhau hàn gắn lại cuộc sống vợ chồng, nay chị xác định hôn nhân*

không thể tiếp tục được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Bùi Văn C**.

*Về con chung:* Quá trình chung sống chị và anh **C** có một người con chung tên **Trần Văn N**, sinh ngày 10/10/2017, hiện con chung đang sống với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu **N**, không yêu cầu anh **C** cấp dưỡng.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Khi ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Bùi Văn C** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng anh **C** vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai trình bày quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự từ khi tham gia tố tụng đến nay, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với bị đơn Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do là vi phạm nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận chị **D** và anh **C** là vợ chồng; giao cháu **Trần Văn N**, sinh ngày 10/10/2017 cho chị **D** tiếp tục nuôi dưỡng; chị **D** không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét. Tài sản chung, nợ chung: do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Án phí chị **D** phải nộp 300.000đ.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Chị **Trần Thị Thu D** yêu cầu ly hôn với anh **Bùi Văn C**, anh **C** có địa chỉ tại **thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị **D** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh **C** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **D** và anh **C** là phù hợp quy định tại Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị Thu D** và anh **Bùi Văn C** xây dựng hôn nhân vào năm 2014, trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, việc kết hôn không được đăng ký thì không có giá trị pháp lý và tại Điều 14 quy định nam nữ có đủ điều kiện kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Từ đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận chị **Trần Thị Thu D** và anh **Bùi Văn C** là vợ chồng.

[4] Về con chung: Xét yêu cầu của chị **Đ** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **Trần Văn N**, sinh ngày 10/10/2017. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung cho cha hay mẹ phải xuất phát từ quyền lợi về mọi mặt để đảm bảo cho con chung có điều kiện sống tốt nhất, từ khi chị **Đ** và anh **C** sống ly thân với nhau một thời gian dài chị **Đ** là người trực tiếp nuôi con, hiện tại cháu cũng có cuộc sống ổn định và phát triển tốt. Trên cơ sở cân nhắc quyền lợi về mọi mặt của con chung, về điều kiện nuôi con của chị **Đ**, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu **Trần Văn N**, sinh ngày 10/10/2017 cho chị **Đ** được tiếp tục chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Anh **C** có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

[5] Về cấp dưỡng: Do chị **Đ** không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[7] Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[8] *Về án phí:* Chị **Đ** phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 9, Điều 14; Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### *Tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị **Trần Thị Thu Đ** và anh **Bùi Văn C** là vợ chồng.
2. Về con chung: Giao cháu **Trần Văn N**, sinh ngày 10/10/2017 cho chị **Đ** được tiếp tục chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Anh **Bùi Văn C** có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền ngăn cản.
3. Về cấp dưỡng, tài sản chung và nợ: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.
4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị **Đ** phải nộp 300.000đ; chị **Đ** đã dự nộp 300.000đ tại biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008050 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Giá Rai được chuyển thu án phí trong giai đoạn thi hành án.
5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND thị xã Giá Rai;
- Chi cục THADS thị xã Giá Rai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Tạ Văn Cung**